

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CTK-TKTH

Phú Thọ, ngày tháng 8 năm 2023

V/v phổ biến thông tin thống kê
thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê
cấp tỉnh, huyện tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị.

Thực hiện Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021; Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê; Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về Quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ đã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thu thập, tổng hợp và thực hiện phổ biến thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện **tháng 8 năm 2023** (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ trân trọng phổ biến tới các Quý cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được biết và sử dụng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Tỉnh ủy;
- VP UBND tỉnh;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các Phòng, CCTK thuộc CTK;
- Trang TTĐT Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

PHỤ LỤC
PHỔ BIẾN THỐNG TÍN THÁNG 8/2023
(Kèm theo Công văn số /CTK-TKTH ngày /8/2023 của Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ)

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
A CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG						
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2023	Triệu đồng	412.772	134,7	Ước tính	Cục Thống kê
2	Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp IIP tháng 8/2023	%	-	114,57	Ước tính	Cục Thống kê
3	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8/2023				Ước tính	Cục Thống kê
	Giấy và bìa các loại	Tấn	22.146,4	99,0		
	Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	9.544,7	126,9		
	Chè	Tấn	3.661,6	95,3		
	Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	32.000,0	86,9		
	Phân NPK	Tấn	30.000,0	130,8		
	Cao lanh	Tấn	30.237,6	145,6		
	Xi măng	Tấn	95.868,9	80,1		
	Gạch lát	1000 M ²	4.018,3	91,3		
	Mỳ chính	Tấn	2.100,0	58,8		
	Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	4,0	82,3		
	Vải thành phẩm	1000 M ²	3.600,0	76,5		
	Sợi toàn bộ	Tấn	845,0	77,4		
	Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.096,6	87,4		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	Giày thể thao	1000 Đôi	464,7	70,7		
	Nước máy	1000 M ³	3.458,1	108,0		
	Sản phẩm bằng plastic	Tấn	9.559,4	71,7		
	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	15.410,6	87,7		
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8/2023	Triệu đồng	3.571.140,3	115,6	Ước tính	Cục Thống kê
5	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 8/2023	Triệu đồng	437.829,7	127,1	Ước tính	Cục Thống kê
6	Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2023	%	-	102,34	Ước tính	Cục Thống kê
7	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8/2023	Triệu đồng	588.196,7	113,8	Ước tính	Cục Thống kê
8	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 8/2023				Ước tính	Cục Thống kê
	Số lượt hành khách vận chuyển tháng 8/2023	Nghìn lượt HK	1.425,6	111,0		
	Số lượt hành khách luân chuyển tháng 8/2023	Nghìn lượt HK.Km	88.889,0	116,2		
9	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 8/2023				Ước tính	Cục Thống kê
	Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 8/2023	Nghìn tấn	4.406,5	110,2		
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 8/2023	Nghìn tấn.Km	468.469,8	108,4		
10	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 8/2023				Ước tính	Ban An toàn giao thông tỉnh
	<i>(Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)</i>					
	Số vụ tai nạn giao thông, va chạm giao thông tháng 8/2023	Vụ	14	350,0		
	Số người chết do tai nạn giao thông tháng 8/2023	Người	13	260		
	Số bị thương do tai nạn giao thông tháng 8/2023	Người	2	20,0		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
11	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 8/2023 (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)				Ước tính	Công an tỉnh, Cục Thống kê
	Số vụ cháy	Vụ	1	100		
	Số vụ nổ	Vụ	-	-		
	Mức độ thiệt hại	Triệu đồng	10	-		
B CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ						
1	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác quý 6 tháng đầu năm 2023				Ước tính	Cục Thống kê
	Tổng đàn trâu	Con	55.010	101,6		
	Tổng đàn bò	Con	95.250	95,3		
	Tổng đàn lợn	Con	750.069	101,1		
	Tổng đàn gà	1000 Con	13.771,5	98,8		
	Tổng đàn vịt	1000 Con	1.280,3	101,5		
	Tổng đàn ngan	1000 Con	348,6	97,9		
2	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023				Ước tính	Cục Thống kê
	Sản lượng thịt trâu	Tấn	2.399,1	102,3		
	Sản lượng thịt bò	Tấn	4.094,3	102,7		
	Sản lượng thịt lợn	Tấn	72.604,1	102,1		
	Sản lượng thịt gà	Tấn	23.769,8	108,5		
	Sản lượng thịt vịt	Tấn	2.628,6	110,0		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	Sản lượng thịt ngan	Tấn	1.299,7	116,0		
	Sản lượng trứng gà	1000 quả	236.048,3	115,3		
	Sản lượng trứng vịt	1000 quả	44.993,5	108,9		
C	CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM					
1	Diện tích cây hàng năm vụ Đông Xuân 2023	Ha			Chính thức	Cục Thống kê
	<i>Diện tích Lúa</i>	<i>Ha</i>	35.626,0	99,5		
	Thành phố Việt Trì	"	1.285,3	97,6		
	Thị xã Phú Thọ	"	886,0	97,5		
	Huyện Đoan Hùng	"	3.369,5	99,0		
	Huyện Hạ Hoà	"	3.970,0	100,7		
	Huyện Thanh Ba	"	3.024,0	98,3		
	Huyện Phù Ninh	"	2.345,3	98,9		
	Huyện Yên Lập	"	2.852,7	99,9		
	Huyện Cẩm Khê	"	4.076,2	98,6		
	Huyện Tam Nông	"	2.506,1	98,8		
	Huyện Lâm Thao	"	3.127,7	100,0		
	Huyện Thanh Sơn	"	3.362,6	100,3		
	Huyện Thanh Thủy	"	2.482,5	100,0		
	Huyện Tân Sơn	"	2.338,2	101,6		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	<i>Diện tích Ngô</i>	<i>Ha</i>	<i>12.024</i>	<i>93,8</i>		
	Thành phố Việt Trì	"	225,1	103,7		
	Thị xã Phú Thọ	"	226,6	83,6		
	Huyện Đoan Hùng	"	1.242,4	103,0		
	Huyện Hạ Hoà	"	987,1	92,9		
	Huyện Thanh Ba	"	1.189,6	92,3		
	Huyện Phù Ninh	"	1.435,5	99,5		
	Huyện Yên Lập	"	1.143,3	77,7		
	Huyện Cẩm Khê	"	1.235,0	95,2		
	Huyện Tam Nông	"	975,5	89,2		
	Huyện Lâm Thao	"	138,4	104,9		
	Huyện Thanh Sơn	"	1.575,6	97,4		
	Huyện Thanh Thủy	"	1.117,1	101,4		
	Huyện Tân Sơn	"	532,9	86,7		
	<i>Diện tích Rau xanh các loại</i>	<i>Ha</i>	<i>10.588</i>	<i>98,4</i>		
2	Năng suất cây hàng năm vụ Đông Xuân 2023				Chính thức	Cục Thống kê
	<i>Năng suất Lúa</i>	<i>Tạ/Ha</i>	<i>61,16</i>	<i>100,4</i>		
	Thành phố Việt Trì	"	61,79	100,0		
	Thị xã Phú Thọ	"	60,50	101,7		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	Huyện Đoan Hùng	"	60,09	104,3		
	Huyện Hạ Hoà	"	60,57	100,7		
	Huyện Thanh Ba	"	60,00	103,5		
	Huyện Phù Ninh	"	60,34	101,8		
	Huyện Yên Lập	"	60,06	101,7		
	Huyện Cẩm Khê	"	61,89	102,2		
	Huyện Tam Nông	"	62,65	99,3		
	Huyện Lâm Thao	"	63,32	93,8		
	Huyện Thanh Sơn	"	59,71	98,1		
	Huyện Thanh Thủy	"	66,98	99,6		
	Huyện Tân Sơn	"	57,48	99,5		
	<i>Năng suất Ngô</i>	<i>Tạ/Ha</i>	<i>48,25</i>	<i>97,9</i>		
	Thành phố Việt Trì	"	48,89	99,9		
	Thị xã Phú Thọ	"	50,32	100,6		
	Huyện Đoan Hùng	"	45,91	85,4		
	Huyện Hạ Hoà	"	45,88	98,8		
	Huyện Thanh Ba	"	46,29	99,4		
	Huyện Phù Ninh	"	49,28	98,8		
	Huyện Yên Lập	"	44,89	100,3		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	Huyện Cẩm Khê	"	48,09	100,6		
	Huyện Tam Nông	"	54,25	96,4		
	Huyện Lâm Thao	"	57,08	98,6		
	Huyện Thanh Sơn	"	48,23	99,9		
	Huyện Thanh Thủy	"	52,20	97,6		
	Huyện Tân Sơn	"	44,53	100,0		
	<i>Năng suất Rau xanh các loại</i>	"	<i>166,98</i>	<i>101,3</i>		
3	Sản lượng cây hàng năm vụ Đông Xuân năm 2023				Chính thức	Cục Thống kê
	<i>Sản lượng Lúa</i>	<i>Tấn</i>	<i>217.900,6</i>	<i>99,9</i>		
	Thành phố Việt Trì	"	7.941,6	97,6		
	Thị xã Phú Thọ	"	5.360,2	99,1		
	Huyện Đoan Hùng	"	20.248,3	103,2		
	Huyện Hạ Hoà	"	24.045,5	101,5		
	Huyện Thanh Ba	"	18.143,8	101,7		
	Huyện Phù Ninh	"	14.151,5	100,7		
	Huyện Yên Lập	"	17.132,4	101,6		
	Huyện Cẩm Khê	"	25.225,7	100,7		
	Huyện Tam Nông	"	15.700,2	98,2		
	Huyện Lâm Thao	"	19.805,8	93,8		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	Huyện Thanh Sơn	"	20.079,5	98,3		
	Huyện Thanh Thủy	"	16.626,6	99,6		
	Huyện Tân Sơn	"	13.439,4	101,0		
	Sản lượng Ngô	Tấn	58.011,8	91,8		
	Thành phố Việt Trì	"	1.100,7	103,6		
	Thị xã Phú Thọ	"	1.140,3	84,0		
	Huyện Đoan Hùng	"	5.704,2	88,0		
	Huyện Hạ Hoà	"	4.528,8	91,8		
	Huyện Thanh Ba	"	5.506,5	91,7		
	Huyện Phù Ninh	"	7.073,8	98,3		
	Huyện Yên Lập	"	5.132,1	77,9		
	Huyện Cẩm Khê	"	5.939,9	95,8		
	Huyện Tam Nông	"	5.291,5	86,1		
	Huyện Lâm Thao	"	790,0	103,5		
	Huyện Thanh Sơn	"	7.599,6	97,3		
	Huyện Thanh Thủy	"	5.831,4	99,0		
	Huyện Tân Sơn	"	2.372,8	86,7		
	Sản lượng Rau xanh các loại	Tấn	176.802,1	99,7		